

Chương 2 (第2章)

NGƯỜI CÓ TUỔI Ở ĐÔNG NAM BỘ VIỆT NAM

(ベトナム東南部における年配者)

Bùi Thế Cường (ブイ・テェー・クオン)¹

TÓM TẮT (要旨) :

Dựa trên bộ số liệu cuộc khảo sát vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2015, bài viết phác họa vài nét cuộc sống của người có tuổi (cụ thể là người 55 tuổi trở lên) ở Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh). Trước hết, bài viết mô tả vùng Đông Nam Bộ và trình bày đặc điểm của mẫu khảo sát cũng như mẫu phân tích. Tiếp theo, phân tích một số khía cạnh trong cuộc sống của người có tuổi ở vùng này, bao gồm hoàn cảnh kinh tế, thay đổi đời sống trong 15 năm qua, sự hài lòng với cuộc sống gia đình, dự định trong 5 năm tới, và niềm tin vào thăng tiến của con.

本稿では、2015年に実施した南部重点経済地域調査に基づき、ホーチミン市を除くベトナム東南部に暮らす年配者(具体的には55歳以上)の生活について考察する。本稿の構成は以下の通りである。最初にベトナム東南部地域について、そして本稿で使用する調査サンプル、分析対象サンプルの特徴について説明する。次に、この地域における年配者の生活について、経済的背景、過去15年間の生活変動、家族生活に伴う満足度、今後5年間の見込み、子供の昇進への信頼など、いくつかの角度から分析を行う。

NHỮNG TỪ KHÓA (キーワード) :

Người có tuổi (年配者), Đông Nam Bộ (東南部), Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (南部経済重点地域), Thay đổi đời sống (生活の変化)

¹ Giáo sư tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; Giáo sư thỉnh giảng Viện Nghiên cứu châu Á Universiti Brunei Darussalam. Giá trị của luận án này thuộc vào khả năng, sự nỗ lực và đầu tư của Ông Bùi Thế Cường (Teramoto Minoru).

1. MỞ ĐẦU

Số liệu thống kê cho thấy Việt Nam là một đất nước đang trải qua quá trình già hóa dân số nhanh chóng. Đất nước cũng đang trải qua quá trình hiện đại hóa mạnh mẽ và đầy kịch tính, dẫn đến những thay đổi chóng mặt trong kinh tế, cơ cấu xã hội và văn hóa. Do đó, người già và gia đình họ đang phải đối mặt với vô vàn khó khăn trong cuộc sống. Vì thế, trong ba mươi năm qua, chính sách người cao tuổi là một trọng tâm của Chính phủ Việt Nam, và nghiên cứu về người cao tuổi cũng là một hướng nghiên cứu nổi bật trong khoa học xã hội ở đất nước này.

Năm 2015, một cuộc khảo sát định lượng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài cấp Nhà nước *Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020* (KX.02.20/11-15) do Bộ Khoa học và công nghệ phê duyệt và tài trợ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì thực hiện. Dựa trên bộ số liệu ấy, bài viết phác họa vài nét về cuộc sống của người có tuổi ở Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm TPHCM). Bài viết bắt đầu bằng việc mô tả vắn tắt vùng Đông Nam Bộ, trình bày đặc điểm của mẫu khảo sát cũng như mẫu phân tích. Tiếp theo, bài viết phân tích một số khía cạnh trong cuộc sống của người có tuổi ở vùng này, bao gồm hoàn cảnh kinh tế, thay đổi đời sống trong 15 năm qua, sự hài lòng với cuộc sống gia đình, dự định trong 5 năm tới, và niềm tin vào thăng tiến của con.

2. NGUỒN DỮ LIỆU

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu cuộc khảo sát thực hiện năm 2015 của Đề tài cấp Nhà nước *Chuyển dịch cơ cấu xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020* (KX.02.20/11-15) do Bộ Khoa học và công nghệ phê duyệt và tài trợ, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì thực hiện, Chủ nhiệm Đề tài Bùi Thế Cường.

Năm 2010, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thực hiện Chương trình cấp Bộ *Một số vấn đề cơ bản của sự phát triển bền vững vùng Nam Bộ 2011-2020* (CT09-10) do Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam phê duyệt và tài trợ. Trong khuôn khổ Chương trình này có một khảo sát định lượng ở Đông Nam Bộ hẹp. Khảo sát được thiết kế chọn mẫu xác suất theo hướng đại diện cho dân cư vùng Đông Nam Bộ hẹp, không bao gồm TPHCM (Trần Đan Tâm, 2010. Lê Thanh Sang, 2011).

Mẫu khảo sát năm 2015 của Đề tài KX.02.20/11-15 dựa trên danh sách địa bàn và hộ gia đình của khảo sát 2010, nhằm mục tiêu nghiên cứu lặp. Mẫu khảo sát bao gồm 1.080 hộ gia đình sống tại 90 khu dân cư thuộc 30 phường/ thị trấn/ xã của vùng Đông Nam Bộ hẹp. Mỗi hộ trong danh sách nghiên cứu phỏng vấn một người được xem là đại diện chính (thường là chủ hộ, nhưng không nhất thiết). Khảo sát 2010 thu thập dữ liệu ở thực địa vào tháng 3-4/2010, còn khảo sát 2015 vào tháng 4-7/2015. Điều tra viên của cả hai khảo sát là sinh viên đang học ngành xã hội học hai năm cuối hoặc những người đã tốt nghiệp cử nhân xã hội học.

Trường các nhóm điều tra là các nhà xã hội học đang làm việc tại Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Cán bộ cơ sở ở địa phương hướng dẫn điều tra viên đến nhà các hộ gia đình, giới thiệu với gia đình. Sau đó, cuộc phỏng vấn được thực hiện tại nhà, về nguyên tắc không có sự can thiệp của cán bộ địa phương. Trong tổng số 1.080 người đại diện cho hộ gia đình được phỏng vấn có 371 người thuộc độ tuổi 55 trở lên (chiếm 34,4%). Đây là nhóm người được đưa vào phân tích trong bài viết.

Trong cách hiểu ở bài viết này, người có tuổi bao gồm người cận già (near elderly, 55-59) và người già (the elderly, 60 tuổi trở lên). Việc chọn phân tích cả nhóm cận già (55-59 tuổi) nhằm tăng thêm tính dự đoán cho thời gian sắp tới. Nội dung bài viết nhằm vào các chủ đề sau đây: hoàn cảnh kinh tế, thay đổi đời sống trong 15 năm qua, dự định trong 5 năm tới, sự hài lòng với cuộc sống gia đình, và niềm tin vào tương lai của con. Sử dụng hai biến số độc lập là nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội dựa trên nghề.

Mẫu khảo sát và phân tích ở đây có một số hạn chế cần lưu ý khi xem xét và sử dụng kết quả. Cỡ mẫu khảo sát nhỏ, mặc dù cách chọn mẫu đảm bảo tính đại diện cho vùng. Chọn ngẫu nhiên địa bàn khảo sát chỉ dựa trên danh sách đơn vị hành chính, không gia trọng theo quy mô dân cư. Trên thực tế, mẫu khảo sát 2015 dựa trên mẫu khảo sát 2010, phản ánh tính đại diện của quần thể dân cư vùng vào thời điểm đó mà không phải vào thời điểm hiện nay. Những điều ấy ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu khảo sát. Mẫu phân tích dùng cho bài viết này là rất nhỏ (371 trường hợp).

3. ĐẶC ĐIỂM VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Trong khung phân loại chính thức, Đông Nam Bộ là một trong 8 vùng địa lý ở Việt Nam. Tính từ Bắc xuống Nam, đây là vùng thứ 7. Phía Bắc, Đông Nam Bộ giáp vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Phía Nam, Đông Nam Bộ giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Bản đồ 1). Đông Nam Bộ có diện tích 23.590,7 km² (7,18% diện tích cả nước). Dân số của vùng năm 2014 là 15.790.400 người, chiếm 17,4% dân số cả nước. Mật độ dân số 669 người/km², cao thứ hai trong 8 vùng địa lý. Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh thành: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và TPHCM.

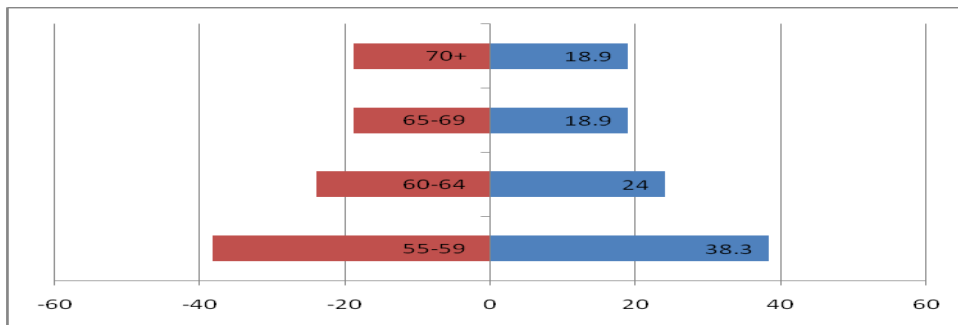
Đây là vùng có nền kinh tế phát triển nhất ở Việt Nam. Dân số Đông Nam Bộ năm 2014 bằng 17,4% dân số cả nước. Nhưng tổng đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014 ở Đông Nam Bộ bằng 43,7% của cả nước. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2014 ở Đông Nam Bộ bằng 35,5% của cả nước. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2013 ở Đông Nam Bộ chiếm 39,7% của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người tháng ở Đông Nam Bộ năm 2014 gấp 1,56 lần mức của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2015).

Nhiều nghiên cứu cho thấy vùng này đã đạt tới giai đoạn “phát triển công nghiệp hóa”, trong khi chỉ mới một vùng khác (Đồng bằng sông Hồng) bắt đầu bước vào giai đoạn “phát triển công nghiệp hóa” còn cả nước thì ở giai đoạn cuối của “khởi đầu công nghiệp hóa” (Đỗ Thiên Kính, 2015, trang 36).

4. ĐẶC ĐIỂM MẪU PHÂN TÍCH

Bảng 1 trình bày một số đặc điểm xã hội của nhóm người có tuổi được đưa vào phân tích. Theo đó, trong tổng mẫu phân tích 371 người, nhóm 55-59 chiếm 38,3%, nhóm 60-64 chiếm 24,0%, nhóm 65-69 chiếm 18,9% và nhóm 70 tuổi trở lên chiếm 18,9% (Hình 1). Xét theo giới, mẫu phân tích có 61,2% nam, 38,8% nữ. Xét theo khu vực, có 28,6% sống ở đô thị và 71,4% sống ở nông thôn.

Hình 1. Tháp tuổi nhóm đại diện hộ gia đình ở độ tuổi 55+, Đông Nam Bộ, 2015, %

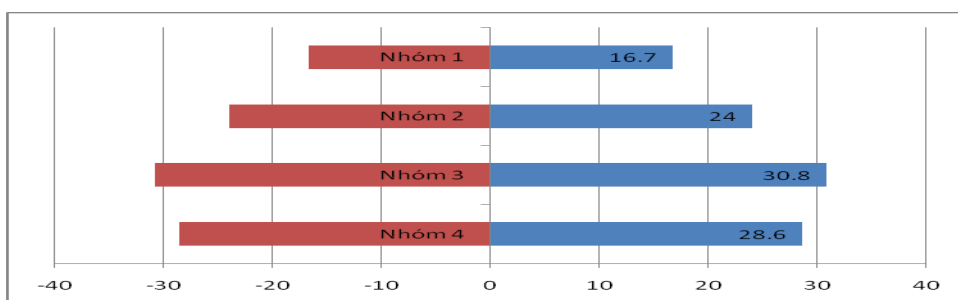


Bảng 1 đưa ra khung phân loại vị thế kinh tế-xã hội dựa trên nghề gồm 14 nhóm. Trong đó những nhóm vị thế kinh tế-xã hội chiếm tỷ lệ đáng kể gồm *Nông dân bậc trên* (12,1%), *Chủ sở hữu bậc dưới* (11,9%), *Nông dân bậc giữa* (13,7%), và *Nghỉ già không có lương hưu Nhà nước* (22,1%).

Bài viết sử dụng hai biến số độc lập để phân tích. Đó là nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội. Do cỡ mẫu nhỏ, nên biến số tuổi gồm 3 nhóm: 55-59 (chiếm 38,3% mẫu phân tích), 60-69 (42,9%) và 70 tuổi trở lên (18,9%).

Biến số vị thế kinh tế-xã hội gồm 4 nhóm (Hình 2). Nhóm 1 tên gọi *Đã/ Đang làm ở khu vực Nhà nước* gộp từ 5 nhóm: *Quản lý Nhà nước bậc trên* (F1), *Chuyên môn bậc trên* (F4), *Quản lý Nhà nước bậc dưới* (F5), *Chuyên môn bậc dưới* (F7), *Không làm việc, có lương hưu Nhà nước* (F12). Nhóm 1 chiếm 16,7% mẫu phân tích.

Hình 2. Phân bố 4 nhóm vị thế kinh tế-xã hội trong nhóm hộ gia đình mà đại diện hộ ở độ tuổi 55+, Đông Nam Bộ hẹp, 2015, %



Nhóm 2 tên gọi *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh* gộp từ 3 nhóm: Chủ sở hữu bậc trên (F2), Nông dân bậc trên (F3), Chủ sở hữu bậc dưới (F6). Nhóm 2 chiếm 24,0% mẫu phân tích.

Nhóm 3 tên gọi *Lao động chân tay* gộp từ 4 nhóm: Nông dân bậc giữa (F8), Công nhân, thợ thủ công (F9), Nông dân bậc dưới (F10), Lao động phi nông nghiệp giản đơn (F11). Nhóm 3 chiếm 30,8% mẫu phân tích.

Nhóm 4 tên gọi *Nghỉ già, nội trợ* gộp từ 2 nhóm: Không làm việc, không có lương hưu Nhà nước (F13), Khác (nội trợ chiếm 80%, ngoài ra là người bệnh lâu ngày) (F14). Nhóm 4 chiếm 28,6% mẫu phân tích.

5. HOÀN CẢNH KINH TẾ

Đông Nam Bộ (gồm cả TPHCM) là vùng kinh tế phát triển nhất ở Việt Nam, nên giá trị tài sản của các hộ gia đình ở vùng này thường có mức cao hơn so với cả nước. Khảo sát chung ở Đông Nam Bộ hẹp cho con số ước tính giá trị tài sản bình quân của các hộ gia đình là 1.428.835.700 VND. Con số này ở các hộ mà người đại diện chính ở độ tuổi 55 trở lên là 1.664.294.500 VND, cao hơn mức bình quân chung (Bảng 2).

Bảng 2 cũng cho thấy, theo nhóm tuổi, có giá trị tài sản thấp nhất là nhóm 70+ với tài sản hộ gia đình ước tính 1.344.789.900 VND. Nhóm tuổi 55-59 có giá trị tài sản cao nhất, gấp 1,3 lần nhóm 70+. Tuy nhiên, giá trị tài sản của các hộ gia đình nhóm tuổi 70+ vẫn cao hơn của các hộ gia đình thuộc tầng xã hội dưới của toàn vùng Đông Nam Bộ hẹp, gấp 2,28 lần (hộ gia đình tầng xã hội dưới có giá trị tài sản ước tính 588.608.150 VND) (Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung, 2016. Chú thích: những so sánh tiếp theo đây liên quan đến số liệu vùng Đông Nam Bộ hẹp đều lấy từ bài viết này).

Theo vị thế kinh tế-xã hội, hộ gia đình thuộc nhóm *Lao động chân tay* có giá trị tài sản thấp nhất (1.146.796.500 VND), và nhóm *Nghỉ già, nội trợ* cũng không cao hơn bao nhiêu. Tuy nhiên, ngay cả nhóm có tài sản thấp nhất trong mẫu phân tích gồm các chủ hộ tuổi 55+ cũng có tài sản cao gấp 2,13 lần so với nhóm nghề có tài sản thấp nhất ở vùng này (Nhóm *Nông dân bậc dưới* của Đông Nam Bộ hẹp có giá trị tài sản hộ gia đình ước tính 538.085.900 VND). So với nhóm có tài sản thấp nhất (*Lao động chân tay*), nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước* có tài sản cao gấp 1,9 lần, còn nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh* có tài sản cao gấp 2,2 lần.

Thu nhập bình quân đầu người năm của hộ gia đình thuộc nhóm người có tuổi đang được phân tích ở đây là 40.014.100 VND, cao hơn một chút so với mức trung bình của mẫu khảo sát toàn vùng Đông Nam Bộ hẹp (39.151.900 VND).

Nhóm tuổi 70+ có mức thu nhập bình quân thấp nhất (33.370.600 VND). Nhưng mức này vẫn cao hơn 1,56 lần so với thu nhập bình quân đầu người năm của nhóm thấp nhất ở vùng (*Nông dân bậc dưới*, 21.319.200 VND). So với nhóm tuổi 70+, nhóm tuổi 55-59 có mức thu nhập bình quân đầu người năm gấp 1,3 lần.

Xét theo vị thế kinh tế-xã hội, hộ gia đình thuộc nhóm thấp nhất (*Nghỉ già, nội trợ*) có mức thu nhập bình quân đầu người năm là 29.034.800 VND, cao gấp 1,36 lần so với hộ gia đình thuộc nhóm thấp nhất ở vùng (*Nông dân bậc dưới*). Nhóm có mức thu nhập bình quân năm cao nhất là *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, với mức thu nhập bình quân đầu người năm gấp 1,8 lần nhóm có mức thấp nhất.

Bảng 3 trình bày cơ cấu thu nhập và cơ cấu chi tiêu của nhóm chủ hộ ở độ tuổi 55+. Ba nguồn thu nhập chính là tiền lương, tiền công (41,3% tổng thu nhập), sản phẩm nông nghiệp (30,0%), và thu từ kinh doanh phi nông nghiệp (15,1%). Nguồn thu từ phúc lợi xã hội (ưu đãi xã hội, lương hưu, trợ cấp xã hội) chỉ chiếm 6,5% nguồn thu. Nếu tính cả nguồn thu khác (phần lớn cũng là giúp đỡ của người thân) thì hỗ trợ gia đình chiếm 7,1% tổng nguồn thu nhập của nhóm tuổi 55+.

Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình mà chủ hộ ở độ tuổi 55+ cũng nói lên đôi điều. Nhu cầu cơ bản hàng ngày định nghĩa trong cuộc khảo sát gồm chi cho ăn uống, điện nước, xăng xe cho ô tô xe máy, học phí, v.v. Chi cho mục này chiếm 56,4%. Nhu cầu không cơ bản hàng ngày định nghĩa trong cuộc khảo sát gồm chi cho du lịch, giao tiếp, giải trí, hiếu hỉ, thuê người giúp việc, thể dục thể thao, mua đồ dùng lâu bền, v.v. Chi cho mục này chiếm 21,1%. Chuyển vào đầu tư, kinh doanh chiếm tỷ phần đáng kể, 17,5% tổng chi tiêu.

Nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển và ở Việt Nam xác nhận rằng số liệu về thu nhập và chi tiêu nhìn chung là không chính xác. Trong khảo sát của chúng tôi, về mặt thiết kế, thu nhập và chi tiêu phải khớp nhau. Thực tế, thu nhập so với chi tiêu chênh tới 40%. Nhưng hiện tượng ấy cũng gợi ý rằng có thể là các nhóm tuổi 55+ ở Đông Nam Bộ hẹp có tích lũy đáng kể. Điều này cũng được xác nhận ở mục thảo luận về dự định trong 5 năm tới dưới đây.

6. THAY ĐỔI ĐỜI SỐNG KINH TẾ VÀ TÌNH THẦN

Số liệu thống kê cho thấy nền kinh tế và phúc lợi của dân cư Việt Nam đã tăng trưởng nhanh trong vòng 30 năm qua. Khảo sát 2015 tìm cách đo lường sự thay đổi đời sống của hộ gia đình từ năm 2000 đến nay, bằng cách tìm hiểu phân bố sự thay đổi qua 8 hình dạng: 1) Không thay đổi; 2) Lên, xuống, lên lại; 3) Luôn tốt dần lên; 4) Xuống rồi lên; 5) Luôn xuống dần; 6) Lên rồi xuống; 7) Không thay đổi trong một thời gian, sau đó đi xuống và giữ luôn ở mức thấp; 8) Không thay đổi trong một thời gian, sau đó đi lên và giữ luôn ở mức cao. Tám hình dạng cụ thể ấy được gộp thành 3 dạng chung: Không thay đổi (Dạng 1); Xu hướng thay đổi tốt lên (Dạng 2, 3, 4, 8); Xu hướng thay đổi kém đi (Dạng 5, 6, 7).

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích xu hướng thay đổi đời sống kinh tế trong 15 năm qua ở những hộ gia đình mà người đại diện chính ở độ tuổi 55+. Có 29,1% trong nhóm hộ được phân tích nói rằng đời sống kinh tế của gia đình họ không thay đổi trong 15 năm qua. Trong khi đó, 55,3% nói có xu hướng tốt hơn và 14,8% nói có xu hướng kém đi. Đây là một bức tranh tương đối hài lòng.

Nhưng bức tranh ấy bị cấu trúc hóa rõ rệt theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội. Nhóm tuổi 70+ có tỷ lệ đời sống kinh tế tốt lên thấp hơn hai nhóm tuổi kia, và có tỷ lệ đời sống kinh tế kém đi cao hơn hai nhóm tuổi kia.

Nhóm *Nghỉ già, nội trợ* có tỷ lệ hộ không thay đổi cao nhất (38,7%), thay đổi theo xu hướng tốt hơn ít nhất (36,8%), và thay đổi theo xu hướng kém đi cao nhất (23,6%). Nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước* có tỷ lệ thay đổi theo xu hướng tốt hơn cao nhất (69,4%) và có tỷ lệ thay đổi theo xu hướng kém đi thấp nhất (1,6%). Điều này cho thấy trong 15 năm qua khu vực Nhà nước vẫn là nơi đảm bảo phúc lợi vững chắc cho người lao động (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu) tương tự thời trước Đổi Mới. Tin vui là nhóm *Lao động chân tay* cũng có những xu hướng tốt. Có 61,4% hộ gia đình của nhóm này nói rằng trong 15 năm qua đời sống kinh tế của gia đình họ thay đổi theo xu hướng tốt lên, 19,3% đời sống kinh tế không thay đổi, và 18,4% đời sống kinh tế kém đi.

Bảng 5 trình bày bức tranh như Bảng 4 nhưng về sự thay đổi trong đời sống tinh thần. Nhìn chung, mức độ và khuôn mẫu của sự thay đổi tương tự như trong đời sống kinh tế, phản ánh tính song hành giữa kinh tế và tinh thần, trong đó yếu tố đời sống kinh tế đóng vai trò chủ yếu tác động đến đời sống tinh thần.

Tuy nhiên, cũng có những khác biệt nhất định giữa thay đổi trong đời sống kinh tế và tinh thần. Hai nhóm vị thế kinh tế-xã hội cao hơn (nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước* và nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*) thể hiện mối liên kết khá chặt chẽ giữa thay đổi đời sống kinh tế và thay đổi đời sống tinh thần. Đối với nhóm *Lao động chân tay*, tỷ lệ có xu hướng thay đổi kém đi trong đời sống tinh thần thấp hơn so với tỷ lệ này trong đời sống kinh tế (9,6% so với 18,4%). Tỷ lệ không thay đổi trong đời sống tinh thần ở nhóm này cũng cao hơn hẳn tỷ lệ ấy trong đời sống kinh tế (35,1% so với 19,3%).

7. HÀI LÒNG VỚI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH

Khảo sát 2015 tìm hiểu sự hài lòng về mức sống, nhà ở, việc làm, sức khỏe, quan hệ gia đình và quan hệ hàng xóm. Bảng 6 cho thấy không đến một nửa người được hỏi (47,7%) nói rằng họ hài lòng với cuộc sống gia đình nói chung. Tỷ lệ thấp hơn cả ở nội dung hài lòng về tình trạng sức khỏe của thành viên gia đình (31,5%) và hài lòng về mức sống (37,7%). Tỷ lệ cao hơn cả ở nội dung hài lòng về hòa thuận trong gia đình (78,7%) và hài lòng về quan hệ với hàng xóm (73,9%).

Tỷ lệ người hài lòng tương phản với độ tuổi, nhóm tuổi càng cao tỷ lệ hài lòng càng giảm. Xu hướng đó rõ nhất ở nội dung hài lòng về cuộc sống gia đình nói chung, mức sống, việc làm, sự hòa thuận trong gia đình và quan hệ hàng xóm. Nhưng chệch khỏi xu hướng trên ở nội dung hài lòng về điều kiện ở và tình trạng sức khỏe của thành viên gia đình.

Với tình trạng cuộc sống gia đình nói chung, chỉ 41,4% hài lòng trong nhóm tuổi 70+. Tỷ lệ này là 46,5% ở nhóm 60-69 và 52,1% ở nhóm 55-59. Với mức sống hiện có của gia đình, chỉ 34,3% hài lòng trong nhóm tuổi 70+. Tỷ lệ này là 37,1% ở nhóm 60-69 và 40,1% ở nhóm 55-59. Với tình trạng công việc, việc làm ăn của gia đình, chỉ 34,3% hài lòng trong nhóm tuổi 70+. Tỷ lệ này là 47,8% ở nhóm 60-69 và 43,0% ở nhóm 55-59. Với sự hòa thuận trong gia đình, có 67,1% hài lòng trong nhóm tuổi 70+. Tỷ lệ này là 78,6% ở nhóm 60-69 và 84,5% ở nhóm 55-59. Với quan hệ hàng xóm, có 65,7% hài lòng trong nhóm tuổi 70+. Tỷ lệ này là 73,6% ở nhóm 60-69 và 78,2% ở nhóm 55-59.

Bảng 7 chỉ ra xu hướng tương phản rõ rệt giữa tỷ lệ hài lòng với đời sống gia đình và nhóm vị thế kinh tế-xã hội. Tỷ lệ hài lòng cao hơn ở nhóm kinh tế-xã hội vị thế cao hơn, và ngược lại. Xu hướng ấy rõ nhất ở nội dung hài lòng về cuộc sống gia đình nói chung, mức sống, điều kiện ở, việc làm. Nhưng chênh lệch đôi chút khỏi xu hướng trên ở nội dung hài lòng về tình trạng sức khỏe của thành viên gia đình, sự hòa thuận trong gia đình và quan hệ hàng xóm.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, chỉ 30,2% hài lòng với tình trạng đời sống gia đình nói chung. Tỷ lệ này là 46,5% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 59,6% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 62,9% ở nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước*. Về nội dung này, mức chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất là 2,1 lần hay 33 điểm phần trăm.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, chỉ 20,8% hài lòng với mức sống của gia đình. Tỷ lệ này là 38,6% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 44,9% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 54,8% ở nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước*. Mức chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất 2,6 lần hay 34 điểm phần trăm.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, chỉ 32,1% hài lòng với điều kiện ở của gia đình. Tỷ lệ này là 39,5% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 53,9% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 54,8% ở nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước*. Mức chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất 1,7 lần hay 23 điểm phần trăm.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, chỉ 18,9% hài lòng với công việc, việc làm ăn của gia đình. Tỷ lệ này là 44,7% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 56,2% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 64,5% ở nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước*. Mức chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất rất đáng kể, lên tới 3,4 lần hay 46 điểm phần trăm.

Trong các nội dung về tình trạng sức khỏe của thành viên gia đình, hòa thuận trong gia đình và quan hệ hàng xóm, xu hướng chung vẫn có hiệu lực, nhưng có một vài điểm chênh. Chẳng hạn, tỷ lệ hài lòng với tình trạng sức khỏe của thành viên trong gia đình ở nhóm *Đã/đang làm việc ở khu vực Nhà nước* khá thấp (30,6%). Tỷ lệ hài lòng với sự hòa thuận trong gia đình và quan hệ hàng xóm cao hơn ở nhóm *Lao động chân tay* (lần lượt là 85,1% và 82,5%). Chênh lệch giữa nhóm cao nhất và thấp nhất trong 3 nội dung này cũng không cao như những nội dung trước.

8. DỰ ĐỊNH TRONG 5 NĂM TỚI

Người có tuổi ở Đông Nam Bộ hẹp có những dự định gì trong 5 năm tới? Tỷ lệ cao nhất ở mục tiết kiệm phòng khi gia đình có việc phải chi tiêu đột xuất (38,5% người tuổi 55+ được hỏi). Ở đây hàm ý phòng khi gặp khó khăn hay việc lớn. Có 21,3% người được hỏi nói đến việc mở rộng, nâng cao sản xuất kinh doanh. Tiếp theo là dành thêm tiền cho các nhu cầu cơ bản thiết yếu (20,2%). Đầu tư cho việc học của con cái trong gia đình và đầu tư vào nhà cửa (sửa nhà, xây nhà, mua đồ dùng lâu bền), mỗi khoản mục được khoảng 18% người trả lời nhắc đến. Nhưng có tới 28,0% người trả lời nói rằng họ không có dự định gì. Ba vấn đề mà người trả lời tuổi 55+ cho là dự định ưu tiên nhất trong 5 năm tới là tiết kiệm phòng xa, đầu tư sản xuất kinh doanh và việc học của con cái (Bảng 8).

9. NIỀM TIN VÀO THÀNH ĐẠT CỦA CON CÁI

Gia đình ở Việt Nam được xem là có tính cố kết cao, đặc biệt trong quan hệ giữa các thế hệ, người Việt hướng mạnh về con cái. Khảo sát 2015 đặt câu hỏi “Ông/ Bà có niềm tin như thế nào về sự tiến bộ, tăng tiến, phát triển của ... các con của Ông/ Bà về mặt học vấn, việc làm và kinh tế (thu nhập, tài sản)?”. Câu hỏi nhằm đo lường niềm tin đối với sự thành đạt của thế hệ sau.

Bảng 9 trình bày kết quả phân tích câu hỏi này. Trong những người ở độ tuổi 55+, chỉ 42,8% nói họ có niềm tin vào thành đạt của con cái về học vấn. Tỷ lệ có niềm tin cao hơn đối với thành công về việc làm và về kinh tế (lần lượt 71,2% và 71,4%). Như ta thấy dưới đây, tỷ lệ có niềm tin vào thành đạt học vấn thường thấp hơn hẳn so với vào thành công về việc làm và kinh tế.

Tỷ lệ có niềm tin tương phản rõ rệt theo nhóm tuổi. Tuổi càng cao, tỷ lệ có niềm tin càng giảm. Trong nhóm tuổi 70+, chỉ 32,9% có niềm tin vào thành công của con cái về học vấn. Tỷ lệ này là 42,8% ở nhóm 60-69 và 47,8% ở nhóm 55-59.

Trong nhóm tuổi 70+, chỉ 58,6% có niềm tin vào thành công của con cái về việc làm, công việc làm ăn. Tỷ lệ này là 71,7% ở nhóm 60-69 và 76,7% ở nhóm 55-59.

Trong nhóm tuổi 70+, chỉ 57,1% có niềm tin vào thành công của con cái về kinh tế. Tỷ lệ này là 73,0% ở nhóm 60-69 và 76,7% ở nhóm 55-59.

Tỷ lệ có niềm tin cũng tương phản khá rõ theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội. Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, có 32,1% có niềm tin vào thành công của con cái về học vấn. Tỷ lệ này là 42,1% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 43,8% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 61,2% ở nhóm *Đã/ đang làm việc ở khu vực Nhà nước*.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, có 68,9% có niềm tin vào thành công của con cái về việc làm, công việc làm ăn. Tỷ lệ này là 74,6% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 66,3% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 75,8% ở nhóm *Đã/ đang làm việc ở khu vực Nhà nước*.

Trong nhóm *Nghỉ già, nội trợ*, có 69,8% có niềm tin vào thành công của con cái về kinh tế. Tỷ lệ này là 73,7% ở nhóm *Lao động chân tay*, là 67,4% ở nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*, và 75,8% ở nhóm *Đã/ đang làm việc ở khu vực Nhà nước*.

Đáng chú ý, mức chênh lệch giữa các nhóm vị thế kinh tế-xã hội là khá cao trong niềm tin về mặt học vấn, nhưng không rõ rệt trong niềm tin về mặt việc làm và kinh tế. Mức chênh lệch giữa nhóm mà tỷ lệ có niềm tin vào thành công của con cái về học vấn cao nhất (nhóm *Đã/ đang làm việc ở khu vực Nhà nước* 61,2%) và thấp nhất (nhóm *Nghỉ già, nội trợ* 32,1%) lên tới 1,9 lần hay 29 điểm phần trăm. Mức chênh lệch này ở nội dung có niềm tin vào thành công về mặt việc làm chỉ là 6,9 điểm phần trăm, và ở nội dung niềm tin vào thành công về mặt kinh tế chỉ là 6 điểm phần trăm.

10. KẾT LUẬN

Dựa trên bộ số liệu khảo sát 1.080 đại diện hộ gia đình ở Đông Nam Bộ hẹp năm 2015, chọn mẫu gồm 371 người đại diện hộ gia đình ở độ tuổi 55+. Phân tích mẫu này cho thấy nhóm người có tuổi được xem là đại diện hộ gia đình (chủ hộ) có phân bố nhóm tuổi gồm 38,3% ở nhóm 55-59, 24,0% ở nhóm 60-64, 18,9% ở nhóm 65-69, và 18,9% ở nhóm 70 tuổi trở lên. Phân bố theo 4 nhóm vị thế kinh tế-xã hội dựa trên nghề bao gồm: nhóm *Đã/ Đang làm ở khu vực Nhà nước* (16,7%), nhóm *Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh* (24,0%), nhóm *Lao động chân tay* (30,8%), và nhóm *Nghỉ già, nội trợ* (28,6%).

Khác với dự đoán hay thiên kiến ban đầu, nhóm hộ gia đình chủ hộ độ tuổi 55+ có ước tính giá trị tài sản và thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức trung bình của toàn mẫu khảo sát. Nhưng hai nguồn lực quan trọng ấy khác biệt rõ rệt theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội dựa trên nghề. Tuổi càng cao hơn, nhất là nhóm 70+, thì tài sản và thu nhập càng thấp hơn. Vị thế kinh tế-xã hội càng cao càng có tài sản và thu nhập hơn.

Người có tuổi dựa chủ yếu trên nguồn thu từ tiền công, sản xuất nông nghiệp và kinh doanh phi nông nghiệp. Nguồn thu từ hệ thống phúc lợi xã hội (hưu trí và trợ cấp xã hội) chỉ chiếm 6,5% tổng nguồn thu. Giúp đỡ từ gia đình chiếm 7,1%. Nếu tính toàn bộ nguồn thu từ phúc lợi (trợ cấp xã hội Nhà nước và hỗ trợ gia đình), khoản thu này xấp xỉ thu từ kinh doanh phi nông nghiệp.

Hòa với xu thế cải thiện đời sống mạnh mẽ trong dân cư nói chung ở Việt Nam vài thập niên qua, nhóm hộ gia đình có chủ hộ ở độ tuổi 55+ nhìn chung được cải thiện về kinh tế và tinh thần. Hơn một nửa hộ gia đình có đời sống kinh tế tốt hơn trong 15 năm qua. Gần 1/3 đời sống kinh tế không thay đổi. Khoảng 15% hộ gia đình có đời sống kinh tế kém đi. Khác biệt là rõ rệt theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội. Sự thay đổi đời sống kinh tế theo hướng tốt hơn là thấp nhất ở nhóm 70+. Nhóm đang làm việc ở khu vực Nhà nước hoặc có lương hưu từ Nhà nước tỏ ra có được sự đảm bảo phúc lợi vững chắc hơn cả.

Tỷ lệ hài lòng với đời sống gia đình ở nhóm tuổi 55+ nhìn chung không cao, nhất là về mức sống và tình trạng sức khỏe của thành viên trong gia đình. Tỷ lệ hài lòng với sự hòa thuận trong gia đình và với hàng xóm cao hơn đáng kể so với những nội dung khác. Tỷ lệ hài lòng cũng khác biệt rõ rệt theo nhóm tuổi và đặc biệt theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội.

Người có tuổi ở vùng Đông Nam Bộ hẹp chú trọng đến việc tiết kiệm để phòng khi gia đình có khó khăn hay có những việc lớn. Họ cũng dự định nhiều cho việc đầu tư mở rộng kinh doanh và đầu tư cho việc học của con cái.

Người có tuổi ở vùng Đông Nam Bộ hẹp có niềm tin khá phổ biến vào sự thăng tiến của con cái về học vấn, việc làm và kinh tế. Nhưng tỷ lệ có niềm tin vào tiến bộ học vấn của con cái thấp hơn rõ rệt so với niềm tin vào thành công trong công việc và kinh tế. Tỷ lệ có niềm tin vào thành công của con cái khác biệt đáng kể theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội với những khuôn mẫu tương tự những nội dung trên. Xu hướng khác biệt nói chung bất lợi hơn rõ rệt cho nhóm tuổi 70+ và nhóm *Nghỉ già, nội trợ*.

Phân tích gợi ý rằng nhóm cận già (55-59) và phần nào nhóm già trẻ (60-69) sống ở vùng Đông Nam Bộ hẹp có hoàn cảnh kinh tế tương đối tốt, có thể sống dựa trên tài sản, tiền công, và lợi tức kinh doanh. Chênh lệch thu nhập-chỉ tiêu gợi ý rằng họ có tích lũy cho tuổi già. Song hành với thuận lợi kinh tế, họ có tỷ lệ cao hơn tương đối trong tâm lý hài lòng, đời sống tinh thần và niềm tin. Nhưng nhóm già (70+) có hoàn cảnh kinh tế bất lợi hơn, mặc dù cũng có tài sản và tích lũy. Tâm lý hài lòng, đời sống tinh thần và niềm tin ở họ cũng có tỷ lệ thấp hơn. Trong tương lai trước mắt, khoảng 5-10 năm tới, nhóm tuổi 55-59 và 60-69 bước vào giai đoạn già hơn. Với những tiềm năng hiện tại của họ, có thể dự đoán họ có những thuận lợi hơn nhóm 70+ hiện nay để đáp ứng với nhu cầu và thách thức trong tuổi già.

Tương tự, các nhóm vị thế kinh tế-xã hội trên trong độ tuổi 55+ ở vùng Đông Nam Bộ hẹp (nhóm *Đã/Đang làm ở khu vực Nhà nước* và *Nông dân bậc trên* và *chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh*) có hoàn cảnh kinh tế khá tốt, có tài sản và tích lũy. Nhóm đang và đã làm việc ở khu vực Nhà nước được hỗ trợ ổn định một phần bởi hệ thống phúc lợi xã hội chính thức. Điều này phản ánh vào tỷ lệ cao trong tâm lý hài lòng, đánh giá về đời sống tinh thần và niềm tin. Họ có thể đáp ứng tốt với những nhu cầu và thách thức trong tương lai tuổi già của mình. Nhóm vị thế kinh tế-xã hội thấp nhất, *Nghỉ già, nội trợ*, có hoàn cảnh kinh tế và tâm lý bất lợi hơn cả. Nhóm *Lao động chân tay* có một vài chỉ số kinh tế và xã hội tương đối tốt, nhưng một phần do họ đang còn khả năng lao động và có việc làm. Trong tương lai, hai nhóm này sẽ khó khăn hơn nhiều trong việc đáp ứng với nhu cầu và thách thức ở tuổi già.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Thế Cường. 2015. *Bộ số liệu khảo sát định lượng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*. Đề tài KX.02.20/11-15. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung. 2016. *Phân tầng xã hội dựa trên cơ cấu nghề ở Đông Nam Bộ: Đặc điểm nhân khẩu và phân bố nguồn lực*. Dự kiến đăng trong: Tạp chí Khoa học xã hội TPHCM.

Đỗ Thiên Kính. 2015. *Xu hướng biến đổi cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ đổi mới*. Trong: Tạp chí Khoa học Xã hội TPHCM. Số 4(200). Trang 29-40.

Lê Thanh Sang. 2011. *Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp Bộ “Một số vấn đề cơ bản về phát triển xã hội và quản lý xã hội nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ”*. TPHCM: Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Tổng cục Thống kê. 2015. *Niên giám thống kê 2014*. Hà Nội: Nxb Thống kê.

Trần Đan Tâm. 2010. *Chọn mẫu cho 3 cuộc khảo sát “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội” tại vùng Nam Bộ*. Tạp chí Khoa học Xã hội. Số 7(143). Trang 83-91.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả bài viết bày tỏ lòng biết ơn Đề tài KX.02.20/11-15, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Chương trình khoa học cấp Nhà nước KX.02/11-15, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, đã tạo điều kiện làm việc và cho phép sử dụng bộ số liệu.

Teramoto Minoru, Bùi Thế Cường, Phạm Văn Bích, Iwai Misaki, *Gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế*, Viện nghiên cứu kinh tế châu Á (IDE-JETRO)

Tác giả bài viết trân trọng cảm ơn Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization (IDE-JETRO) đã dành cho tác giả vinh dự được tham gia Dự án “The Transition of Vietnamese Family in the Doi Moi Period”. Chân thành cảm ơn Điều phối viên Dự án, Ông Minoru Teramoto, về lòng tốt và lời mời tác giả tham gia Dự án.

Tác giả bài viết cảm ơn Cô Phạm Thị Dung (Học viện Khoa học xã hội Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) đã giúp xử lý số liệu cho bài viết.

Bảng 1. Đặc điểm xã hội của người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Đặc điểm	n	%
A	Tuổi		
1	55-59	142	38.3
2	60-64	89	24.0
3	65-69	70	18.9
4	70+	70	18.9
5	Tổng	371	100.0
B	Giới		
1	Nam	227	61.2
2	Nữ	144	38.8
3	Tổng	371	100.0
C	Khu vực		
1	Đô thị	106	28.6
2	Nông thôn	265	71.4
3	Tổng	371	100.0
D	Dân tộc		
1	Kinh	336	90.6
2	Dân tộc thiểu số	35	9.4
3	Tổng	371	100.0
E	Tôn giáo		
1	Không tôn giáo	155	41.8
2	Có tôn giáo	216	58.2
3	Tổng	371	100.0
F	Nghề chính hiện tại/ vị thế nghề		
1	Quản lý Nhà nước bậc trên	2	0.5
2	Chủ sở hữu bậc trên	0	0.0
3	Nông dân bậc trên	45	12.1
4	Chuyên môn bậc trên	0	0.0
5	Quản lý Nhà nước bậc dưới	14	3.8
6	Chủ sở hữu bậc dưới	44	11.9
7	Chuyên môn bậc dưới	11	3.0
8	Nông dân bậc giữa	51	13.7
9	Công nhân, thợ thủ công	8	2.2
10	Nông dân bậc dưới	34	9.2
11	Lao động phi nông nghiệp giản đơn	21	5.7
12	Không làm việc, có lương hưu Nhà nước	35	9.4
13	Không làm việc, không có lương hưu Nhà nước	82	22.1
14	Khác (Nội trợ, bệnh lâu ngày,...)	24	6.5
15	Tổng	371	100.0
	n (Toàn nhóm 55+)	371	

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Chú thích:

n = Số đại diện hộ gia đình ở độ tuổi 55+.

Không tôn giáo bao gồm những người trả lời rằng họ không theo tôn giáo hoặc thờ cúng ông bà tổ tiên.

Bảng 2. Ước tính giá trị tài sản và thu nhập của gia đình của người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+ theo tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Giá trị tài sản và thu nhập bình quân	Số tuyệt đối	So với nhóm thấp nhất (=1.0)
A	Ước tính giá trị tài sản của hộ gia đình theo nhóm tuổi		
1	55-59	1.704.054.000	1.3
2	60-69	1.769.512.700	1.3
3	70+	1.344.789.900	1.0
4	Chung (Toàn nhóm 55+)	1.664.294.500	1.2
B	Ước tính giá trị tài sản của hộ gia đình theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội		
1	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	2.181.139.300	1.9
2	Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh	2.546.792.100	2.2
3	Lao động chân tay	1.146.796.500	1.0
4	Nghỉ già, nội trợ	1.158.485.300	1.0
5	Chung (Toàn nhóm 55+)	1.664.294.500	1.5
C	Thu nhập bình quân của hộ gia đình trong 12 tháng qua theo nhóm tuổi		
1	55-59	44.920.800	1.3
2	60-69	38.556.800	1.2
3	70+	33.370.600	1.0
4	Chung (Toàn nhóm 55+)	40.014.100	1.2
D	Thu nhập bình quân của hộ gia đình trong 12 tháng qua theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội		
1	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	48.318.400	1.7
2	Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh	51.414.200	1.8
3	Lao động chân tay	37.069.700	1.3
4	Nghỉ già, nội trợ	29.034.800	1.0
5	Chung (Toàn nhóm 55+)	40.014.100	1.4
	n (Toàn nhóm 55+)	371	

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 3. Cơ cấu thu nhập và chi tiêu của gia đình của người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Cơ cấu thu nhập và chi tiêu	Số tuyệt đối	%
A	Cơ cấu nguồn thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua		
1	Tiền lương, tiền công	68.963.600	41.3
2	Sản phẩm nông nghiệp (cả giữ lại dùng và bán)	50.097.400	30.0
3	Trợ cấp ưu đãi xã hội	322.500	0.2
4	Tiền hưu trí	9.315.400	5.6
5	Trợ cấp xã hội của Nhà nước (thường xuyên, không thường xuyên)	1.238.800	0.7
6	Thu từ lợi nhuận kinh doanh, cho thuê, lãi suất, cổ phiếu	25.291.600	15.1
7	Người trong gia đình ở xa gửi về	4.456.600	2.7
8	Khác	7.290.300	4.4
9	Tổng	166.976.200	100.0
B	Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình trong 12 tháng qua		
1	Chi cho nhu cầu cơ bản hàng ngày	67.284.700	56.4
2	Chi cho nhu cầu không cơ bản hàng ngày	25.135.000	21.1
3	Thuê nhà để ở	577.900	0.5
4	Trả nợ	5.350.400	4.5
5	Chuyển vào tiết kiệm, đầu tư, kinh doanh	20.922.900	17.5
6	Khác	0	0.0
7	Tổng	119.270.900	100.0
	n (Toàn nhóm 55+)	371	

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 4. Người trả lời đại diện hộ gia đình ở độ tuổi 55+ đánh giá sự thay đổi (theo 3 hình dạng chung) trong đời sống kinh tế của gia đình trong khoảng 15 năm trở lại đây theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội, Đông Nam Bộ hẹp, 2015, %

TT	Nhóm tuổi/ Nhóm vị thế kinh tế-xã hội	Không thay đổi (Hình 1)	Xu hướng thay đổi tốt lên (H 2, 3, 4, 8)	Xu hướng thay đổi kém đi (H 5, 6, 7)	Khác	Tổng
A	Theo nhóm tuổi					
1	55-59	28.2	56.3	14.8	0.7	100.0
2	60-69	30.2	57.9	11.3	0.6	100.0
3	70+	28.6	47.1	22.9	1.4	100.0
4	Chung (Toàn nhóm 55+)	29.1	55.3	14.8	0.8	100.0
B	Theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội					
1	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	29.0	69.4	1.6	0.0	100.0
2	Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh	30.3	59.6	9.0	1.0	100.0
3	Lao động chân tay	19.3	61.4	18.4	0.9	100.0
4	Nghỉ già, nội trợ	38.7	36.8	23.6	0.9	100.0
5	Chung (Toàn nhóm 55+)	29.1	55.3	14.8	0.8	100.0
	n (Toàn nhóm 55+)	108	205	55	3	371

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 5. Người trả lời đại diện hộ gia đình ở nhóm tuổi 55+ đánh giá sự thay đổi (theo 3 hình dạng chung) trong đời sống tinh thần của gia đình trong khoảng 15 năm trở lại đây theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội, Đông Nam Bộ hẹp, 2015, %

TT	Nhóm tuổi/ Nhóm vị thế kinh tế-xã hội	Không thay đổi (Hình 1)	Xu hướng thay đổi tốt lên (H 2, 3, 4, 8)	Xu hướng thay đổi kém đi (H 5, 6, 7)	Khác	Tổng
A	Theo nhóm tuổi					
1	55-59	35.2	56.0	8.5	0.7	100.0
2	60-69	32.1	59.7	8.2	0.0	100.0
3	70+	34.3	44.3	20.0	1.4	100.0
4	Chung (Toàn nhóm 55+)	33.7	55.3	10.5	0.5	100.0
B	Theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội					
1	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	27.4	70.9	1.6	0.0	100.0
2	Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh	25.8	66.3	7.9	0.0	100.0
3	Lao động chân tay	35.1	55.3	9.6	0.0	100.0
4	Nghỉ già, nội trợ	42.5	36.8	18.9	1.9	100.0
5	Chung (Toàn nhóm 55+)	33.7	55.3	10.5	0.5	100.0
	n (Toàn nhóm 55+)	125	205	39	2	371

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 6. Tỷ lệ % người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+ hài lòng với tình trạng của gia đình hiện nay trên một số khía cạnh theo nhóm tuổi, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Các khía cạnh trong tình trạng của gia đình hiện nay	55-59	60-69	70+	Chung
1	Mức sống của gia đình	40.1	37.1	34.3	37.7
2	Điều kiện ở của gia đình	39.4	47.2	42.9	43.4
3	Việc làm, công việc làm ăn của gia đình	43.0	47.8	34.3	43.4
4	Tình trạng sức khỏe của người trong gia đình	33.1	32.7	44.3	31.5
5	Sự hòa thuận trong gia đình	84.5	78.6	67.1	78.7
6	Quan hệ với bà con lối xóm xung quanh	78.2	73.6	65.7	73.9
7	Cuộc sống của gia đình nói chung	52.1	46.5	41.4	47.7
	n (Toàn nhóm 55+)	142	159	70	371

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 7. Tỷ lệ % người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+ hài lòng với tình trạng của gia đình hiện nay trên một số khía cạnh theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Các khía cạnh trong tình trạng của gia đình hiện nay	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	Nông dân bậc trên và chủ kinh doanh	Lao động chân tay	Nghỉ già, nội trợ	Chung
1	Mức sống của gia đình	54.8	44.9	38.6	20.8	37.7
2	Điều kiện ở của gia đình	54.8	53.9	39.5	32.1	43.4
3	Việc làm, công việc làm ăn của gia đình	64.5	56.2	44.7	18.9	43.4
4	Tình trạng sức khỏe của người trong gia đình	30.6	43.8	36.0	17.0	31.5
5	Sự hòa thuận trong gia đình	85.5	80.9	85.1	66.0	78.7
6	Quan hệ với bà con lối xóm xung quanh	80.6	74.2	82.5	60.4	73.9
7	Cuộc sống của gia đình nói chung	62.9	59.6	46.5	30.2	47.7
	n (Toàn nhóm 55+)	62	89	114	106	371

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 8. Người trả lời đại diện hộ gia đình ở độ tuổi 55+ nêu lên dự định của gia đình trong 5 năm tới, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Nội dung dự định	Tỷ lệ % chọn các dự định	Tỷ lệ % chọn dự định ưu tiên nhất
1	Dành thêm tiền cho các nhu cầu cơ bản thiết yếu trong gia đình	20.2	2.4
2	Lo việc chữa bệnh cho người trong gia đình.	10.0	4.9
3	Trả nợ.	4.6	2.7
4	Sửa chữa nhà, xây nhà, mua sắm đồ dùng lâu bền.	18.1	7.5
5	Đầu tư cho việc học của các thành viên trong gia đình.	18.3	11.3
6	Tập trung vào mở rộng, nâng cao sản xuất kinh doanh.	21.3	14.6
7	Tiết kiệm phòng khi hữu sự trong gia đình.	38.5	18.1
8	Khác.	14.0	9.7
9	Không có dự định gì.	28.0	27.5
10	Không biết/Không trả lời.	0.8	1.3
	Tổng		100.0
	n (Toàn nhóm 55+)	371	

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.

Bảng 9. Tỷ lệ % của người đại diện hộ gia đình trả lời phỏng vấn ở độ tuổi 55+ thể hiện có niềm tin vào sự tiến bộ, tăng tiến, phát triển của con cái về học vấn, việc làm và kinh tế theo nhóm tuổi và nhóm vị thế kinh tế-xã hội của người trả lời, Đông Nam Bộ hẹp, 2015

TT	Nhóm tuổi/ Nhóm vị thế kinh tế-xã hội	Học vấn	Việc làm	Kinh tế
A	Theo nhóm tuổi			
1	55-59	47.8	76.7	76.7
2	60-69	42.8	71.7	73.0
3	70+	32.9	58.6	57.1
4	Chung (Toàn nhóm 55+)	42.8	71.2	71.4
B	Theo nhóm vị thế kinh tế-xã hội			
1	Đã/ đang làm ở khu vực Nhà nước	61.2	75.8	75.8
2	Nông dân bậc trên và chủ sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh	43.8	66.3	67.4
3	Lao động chân tay	42.1	74.6	73.7
4	Nghỉ già, nội trợ	32.1	68.9	69.8
5	Chung (Toàn nhóm 55+)	42.8	71.2	71.4
	n (Toàn nhóm 55+)	371	371	371

Nguồn số liệu gốc: Bùi Thế Cường, 2015.



Bản đồ 1. Việt Nam và 8 vùng địa lý

Nguồn: <http://www.nationsonline.org/oneworld/map/vietnam-administrative-map.htm>

Chú thích: Bản đồ minh họa cho bài nghiên cứu học thuật, không thể hiện những vấn đề liên quan đến lãnh thổ, lãnh hải các quốc gia.